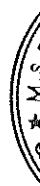


CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 9 Tòa nhà Empire Tower, số 26-28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 24.900.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.490.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty Cổ phần Lilama 18	1.020.000	10.200.000.000	40,96 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.470.000	14.700.000.000	59,04 %
Tổng cộng	2.490.000	24.900.000.000	100,00%

Số vốn thực góp đến thời điểm ngày 31/12/2017 là: 24.900.000.000 đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 21.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thịnh	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2017
Ông Nguyễn Bá Thịnh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đậu	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Văn Long	Trưởng ban
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18.1
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2017 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Hồ Văn Toàn

Số: 112/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18.1, được lập ngày 15/01/2018, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018



TÓNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.800.405.755	80.521.873.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.451.126	64.073.955
1. Tiền	111	V.01	73.451.126	64.073.955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.672.928.469	15.834.742.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.998.562.067	12.395.605.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	954.984.424
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.674.366.402	2.484.152.963
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	35.054.026.160	43.701.661.140
1. Hàng tồn kho	141		35.054.026.160	43.701.661.140
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	921.396.119
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	921.396.119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.426.427.170	3.118.625.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		453.020.960	394.828.960
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	453.020.960	394.828.960
II. Tài sản cố định	220		2.594.686.392	2.057.751.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	863.697.468	613.953.500
- Nguyên giá	222		1.134.360.000	704.860.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270.662.532)	(90.906.500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	1.730.988.924	1.443.798.382
- Nguyên giá	225		2.351.083.538	1.689.108.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(620.094.614)	(245.310.105)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378.719.818	666.044.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	378.719.818	666.044.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.226.832.925	83.640.499.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.230.022.745	61.816.023.923
I. Nợ ngắn hạn	310		49.665.925.816	61.107.377.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.049.353.094	6.546.836.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		345.180.000	6.064.590.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	676.747.684	2.206.549.996
4. Phải trả người lao động	314		2.765.588.942	18.417.277.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	42.468.058	33.417.731
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.194.615.754	2.182.407.914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	38.520.148.528	25.656.297.769
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		71.823.756	-
II. Nợ dài hạn	330		564.096.929	708.646.421
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	564.096.929	708.646.421
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.996.810.180	21.824.475.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	27.996.810.180	21.824.475.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.900.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.900.000.000	20.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		182.447.511	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		456.118.778	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.458.243.891	1.824.475.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.685.068	74.010.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.363.558.823	1.750.464.166
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.226.832.925	83.640.499.036

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.837.284.208	66.398.121.576
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122.837.284.208	66.398.121.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	112.075.028.885	58.934.718.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.762.255.323	7.463.403.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.171.497.046	1.170.587.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.927.967.800	1.568.982.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.927.828.661	1.568.947.629
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.957.863.389	4.824.930.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.047.921.180	2.240.078.651
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	617.233
12. Chi phí khác	32	VI.6	44.678.121	1.130.677
13. Lợi nhuận khác	40		(44.678.121)	(513.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.003.243.059	2.239.565.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	639.684.236	489.101.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.363.558.823	1.750.464.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.174	881
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.174	881

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(16.623.476.895)	(14.678.915.790)
1. Lợi nhuận trước thuế	3.003.243.059	2.239.565.207
2. Điều chỉnh cho các khoản	3.311.030.848	727.860.645
+ Khấu hao tài sản cố định	554.540.541	328.099.505
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.878	(610.155)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(1.171.430.232)	(1.168.576.334)
+ Chi phí lãi vay	3.927.828.661	1.568.947.629
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.314.273.907	2.967.425.852
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(2.900.203.974)	(7.577.132.543)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	8.647.634.980	(36.725.068.261)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(24.104.033.734)	28.869.886.939
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	221.022.033	(135.722.461)
- Tiền lãi vay đã trả	(3.918.778.334)	(1.556.195.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(805.799.773)	(308.643.852)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(77.592.000)	(213.466.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	667.152.455	(19.741.221.444)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(429.500.000)	(537.020.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(20.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.096.652.455	795.798.556
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	15.965.793.489	12.466.567.508
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	4.900.000.000	800.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	145.611.488.314	56.423.851.732
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(132.965.473.483)	(44.407.132.733)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(580.221.342)	(350.151.491)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.469.049	(21.953.569.726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	64.073.955	22.017.033.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(91.878)	610.155
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	73.451.126	64.073.955

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hoài Thanh



Nguyễn Văn Đâu



Giám đốc

Hồ Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 9 Tòa nhà Empire Tower, số 26-28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy : Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyên công nghệ.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2017	01/01/2017
1.	Tiền		
	Tiền mặt	65.456.510	33.146.144
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.994.616	30.927.811
	Cộng	73.451.126	64.073.955
2.	Các khoản đầu tư tài chính		
	2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
		31/12/2017	01/01/2017
a)	Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
3.	Phải thu khách hàng		
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	- Công ty cổ phần Lilama 18	15.306.699.159	12.327.453.853
	- Khác	2.691.862.908	68.151.359
	Cộng	17.998.562.067	12.395.605.212
4.	Phải thu khác		
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
		31/12/2017	01/01/2017
a)	Ngắn hạn	1.674.366.402	2.484.152.963
	- Phải thu về lãi tiền gửi	447.555.555	372.777.778
	- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	102.747.636	94.650.401
	- Phải thu BHXH	44.289.254	25.628.211
	- Phải thu người lao động (BHXH)	15.890.677	-
	- Tạm ứng CBNV	10.000.000	26.639.941
	- Tạm ứng Đội Công trình	1.053.883.280	1.964.456.632
b)	Dài hạn	453.020.960	394.828.960
	- Ký quỹ, ký cược	453.020.960	394.828.960
	Cộng	2.127.387.362	2.878.981.923
5.	Hàng tồn kho		
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
		31/12/2017	01/01/2017
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.054.026.160	43.701.661.140
	Cộng	35.054.026.160	43.701.661.140
6.	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị ĐCQL
			Cộng
	Nguyên giá TSCĐ		
	Số dư đầu kỳ	642.860.000	62.000.000
	Số tăng trong kỳ	429.500.000	-
	- Mua trong năm	429.500.000	-
	Số giảm trong kỳ	-	-
	Số dư cuối kỳ	1.072.360.000	62.000.000
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư đầu kỳ	65.313.806	25.592.694
	Số tăng trong kỳ	159.032.746	20.723.286
	- Khấu hao trong kỳ	159.032.746	20.723.286
	Số giảm trong kỳ	-	-
	Số dư cuối kỳ	224.346.552	46.315.980
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày đầu kỳ	577.546.194	36.407.306
	Tại ngày cuối kỳ	848.013.448	15.684.020

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.689.108.487	1.689.108.487
Số tăng trong kỳ	661.975.051	661.975.051
- <i>Thuê tài chính</i>	661.975.051	661.975.051
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.351.083.538	2.351.083.538
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	245.310.105	245.310.105
Số tăng trong kỳ	374.784.509	374.784.509
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	374.784.509	374.784.509
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	620.094.614	620.094.614
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.443.798.382	1.443.798.382
Tại ngày cuối kỳ	1.730.988.924	1.730.988.924

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
Dài hạn	378.719.818	666.044.381
- <i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	378.719.818	666.044.381
Cộng	378.719.818	666.044.381

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	407.393.392	6.643.041.563	6.499.347.612	551.087.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.293.610	662.236.958	805.799.773	71.730.795
Thuế thu nhập cá nhân	1.583.862.994	2.829.294.155	4.359.227.603	53.929.546
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.172.969	14.172.969	-
Cộng	2.206.549.996	10.148.745.645	11.678.547.957	676.747.684

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	38.233.362	31.795.148
Trích trước chi phí lãi thuê mua tài chính	4.234.696	1.622.583
Cộng	42.468.058	33.417.731

11. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	84.765.210	66.114.410
Phải trả đội công trình	1.677.040.953	1.651.135.370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.809.591	465.158.134
Cộng	2.194.615.754	2.182.407.914

12. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2017 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	01/01/2017 Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	38.520.148.528	38.520.148.528	146.409.545.584	133.545.694.825	25.656.297.769	25.656.297.769
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng	37.885.468.204	37.885.468.204	145.611.488.314	132.965.473.483	25.239.453.373	25.239.453.373
DT&PT - CN						
Hóc Môn						
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽²⁾						
- Công ty TNHH	634.680.324	634.680.324	798.057.270	580.221.342	416.844.396	416.844.396
Cho thuê Tài						
chính Quốc tế						
Việt Nam						
b) Vay dài hạn	564.096.929	564.096.929	653.507.778	798.057.270	708.646.421	708.646.421
+ Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽²⁾						
- Công ty TNHH	564.096.929	564.096.929	653.507.778	798.057.270	708.646.421	708.646.421
Cho thuê Tài						
chính Quốc tế						
Việt Nam						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	712.872.782	78.192.458	634.680.324	514.199.352	97.354.956	416.844.396
- Trên 1 năm đến 5 năm	592.489.227	28.392.298	564.096.929	708.646.421		708.646.421

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/7811067/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2017, hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết 30/09/2018. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh.

⁽²⁾ Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00025-000 ngày 20/03/2016; số 2016-00003-000 ngày 15/01/2016 và số 2017-00020-000 ngày 27/02/2017; Mục đích: Thuê mua ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.200.000.000	-	-	74.010.947	19.274.010.947
Tăng vốn năm trước	800.000.000	-	-	-	800.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.750.464.166	1.750.464.166
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	-	-	1.824.475.113	21.824.475.113
Tăng vốn năm nay	4.900.000.000	-	-	-	4.900.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.363.558.823	2.363.558.823
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(91.223.756)	(91.223.756)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	456.118.778	(456.118.778)	-
Trích dự trừ bổ sung vốn điều lệ	-	182.447.511	-	(182.447.511)	-
Số dư cuối kỳ	24.900.000.000	182.447.511	456.118.778	2.458.243.891	27.996.810.180

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

Địa chỉ: Số 26-28 Hàm Nghi - P. Bến Nghé - Quận 1 - Tp HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty cổ phần Lilama 18

Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

31/12/2017

10.200.000.000

14.700.000.000

24.900.000.000

01/01/2017

10.200.000.000

9.800.000.000

20.000.000.000**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

20.000.000.000

4.900.000.000

-

24.900.000.000

1.000.000.000

Kỳ trước

19.200.000.000

800.000.000

-

20.000.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

31/12/2017

2.000.000

2.490.000

2.490.000

-

2.490.000

2.490.000

01/01/2017

2.000.000

2.000.000

2.000.000

-

2.000.000

2.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	122.837.284.208	66.398.121.576
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	122.837.284.208	66.398.121.576
Cộng	122.837.284.208	66.398.121.576
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	112.075.028.885	58.934.718.279
Cộng	112.075.028.885	58.934.718.279
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.171.430.232	1.168.576.334
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.814	2.011.491
Cộng	1.171.497.046	1.170.587.825
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.927.828.661	1.568.947.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	139.139	34.772
Cộng	3.927.967.800	1.568.982.401
5. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	617.233
Cộng	-	617.233
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	44.678.121	1.130.677
Cộng	44.678.121	1.130.677

	Năm 2017	Năm 2016
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.003.243.059	2.239.565.207
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	195.178.121	205.940.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	195.178.121	205.940.000
- <i>Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành công ty</i>	148.500.000	198.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	46.678.121	7.940.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	3.198.421.180	2.445.505.207
d. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	639.684.236	489.101.041
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	639.684.236	489.101.041
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.426.604.766	12.320.316.821
Chi phí nhân công	62.796.081.232	42.865.305.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.540.541	328.099.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.771.949.418	42.536.816.359
Chi phí khác bằng tiền	4.338.669.535	2.434.178.129
Cộng	114.887.845.492	100.484.716.610
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.363.558.823	1.750.464.166
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông ^(*)	2.363.558.823	1.750.464.166
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.013.611	1.986.444
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.174	881
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.174	881
^(*) Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Lilama 18	Cổ đông lớn	Doanh thu thực hiện	115.598.325.428
	- <i>Dự án lọc dầu Nghi Sơn</i>			20.701.554.353
	- <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1</i>			2.481.843.301
	- <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1</i>			8.057.709.212
	- <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1</i>			14.366.589.857
	- <i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4</i>			52.643.605.700
	- <i>Dự án Nhà máy Bột giấy VNT19, Quảng Ngãi</i>			15.666.261.283
	- <i>Dự án Nhà máy thép Hoa Sen, Quy Nhơn</i>			1.680.761.722

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty cổ phần Lilama 18	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng	15.306.699.159

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2017

TT Nội dung	Tiền lương	Thù lao
1 Lương, thù lao HĐQT, BKS, BGD	1.019.052.027	360.000.000
Tổng cộng	1.019.052.027	360.000.000

3. Báo cáo bộ phận*a) Theo lĩnh vực kinh doanh*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
122.837.284.208	-	122.837.284.208

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
65.139.047.944	57.698.236.264	122.837.284.208

4. Công cụ tài chính

	31/12/2017	Giá trị ghi sổ 01/01/2017	31/12/2017	Giá trị hợp lý 01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.451.126	64.073.955	73.451.126	64.073.955
Phải thu khách hàng	17.998.562.067	12.395.605.212	17.998.562.067	12.395.605.212
Phải thu khác	2.127.387.362	2.878.981.923	2.127.387.362	2.878.981.923
Cộng	20.199.400.555	15.338.661.090	20.199.400.555	15.338.661.090
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	5.049.353.094	6.546.836.298	5.049.353.094	6.546.836.298
Chi phí phải trả	42.468.058	33.417.731	42.468.058	33.417.731
Phải trả khác	2.194.615.754	2.182.407.914	2.194.615.754	2.182.407.914
Các khoản vay	39.084.245.457	26.364.944.190	39.084.245.457	26.364.944.190
Cộng	46.370.682.363	35.127.606.133	46.370.682.363	35.127.606.133

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	45.806.585.434	564.096.929	46.370.682.363
Phải trả người bán	5.049.353.094	-	5.049.353.094
Chi phí phải trả	42.468.058	-	42.468.058
Phải trả khác	2.194.615.754	-	2.194.615.754
Các khoản vay	38.520.148.528	564.096.929	39.084.245.457
Số đầu năm	34.418.959.712	708.646.421	35.127.606.133
Phải trả người bán	6.546.836.298	-	6.546.836.298
Chi phí phải trả	33.417.731	-	33.417.731
Phải trả khác	2.182.407.914	-	2.182.407.914
Các khoản vay	25.656.297.769	708.646.421	26.364.944.190

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Hoài Thanh

Nguyễn Văn Đậu

Mô Văn Toàn

